

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
của CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
kèm theo
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 04
Báo cáo Kiểm toán	05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán (B01 - DN)	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (B02 - DN)	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (B03 - DN)	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (B09 - DN)	11 - 28

22831
CỘNG
HỘI NH
HẠCH VỤ
KẾ T
TƯ V
CÁU G

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vinam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Công ty

Công ty Cổ phần Vinam là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0102174005, được chuyển đổi từ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015917 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 14 tháng 04 năm 2011.

Ngành nghề hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng các công trình điện năng;
- Xây dựng các khu du lịch sinh thái, khu công nghiệp, khu đô thị;
- Kinh doanh các dịch vụ vui chơi, giải trí (trừ các loại hình vui chơi, giải trí Nhà nước cấm);
- Xây dựng các Nhà máy xi măng;
- Khai thác mỏ;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Xây dựng các công trình dân dụng;
- Hoạt động bảo vệ môi trường;
- Trồng rừng, khai thác rừng (trừ lâm sản Nhà nước cấm), chăm sóc rừng;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, thiết bị phục vụ ngành xây dựng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu;
- Vận chuyển hành khách theo đường bộ;
- Tư vấn đầu tư cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước;
- Xây dựng công trình dân dụng, cấp thoát nước, công trình điện đến 35KV;
- Lập, quản lý và tổ chức thực hiện các dự án đầu tư xây dựng;
- Lập, báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo tiền khả thi và báo cáo đầu tư các dự án;
- Lập hồ sơ dự thầu, phân tích, đánh giá hồ sơ dự thầu, thẩm tra thiết kế kỹ thuật, kỹ thuật thi công các dự án xây dựng bao gồm: dân dụng và công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 10, ngõ 183 Hoàng Văn Thái, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ: 32.500.000.000 VND (Bằng chữ: Ba mươi hai tỷ năm trăm triệu đồng), được chia thành 3.250.000 cổ phần. Mỗi cổ phần có mệnh giá 10.000 VND.

Giá trị vốn góp của các cổ đông sáng lập theo đăng ký kinh doanh:

TT	Tên cổ đông sáng lập	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hoặc địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Số cổ phần	Tỷ lệ % trên vốn điều lệ
1	Nguyễn Văn Anh	Xóm 15, xã Nghi Phú, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An	442.500	13,61%
2	Trần Văn Thông	Xóm 2, Mễ Trì Hạ, xã Mễ Trì, huyện Từ Liêm, Hà Nội	295	0,009%
4	Phạm Thế Anh	Số 10 ngõ 183 Hoàng Văn Thái, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội	295.000	9,08%

Công ty Cổ phần Vinam

Số 10 Hoàng Văn Thái, Khương Trung, Thanh Xuân, Hà Nội

Hội đồng quản trị và Ban Lãnh đạo

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Anh	Chủ tịch HĐQT
Ông Phạm Thế Anh	Thành viên
Ông Đào Văn Hùng	Thành viên
Ông Trần Văn Khánh	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Sỹ	Thành viên

Các thành viên của Ban Lãnh đạo bao gồm:

Ông Phạm Thế Anh	Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Sỹ	Phó Giám đốc
Ông Tạ Minh Lập	Kế toán trưởng

Các sự kiện sau ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính.

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Kết quả hoạt động

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 là **195.029.809 VND**.
Lợi nhuận chưa phân phối đến cuối năm 2011 là **3.805.510.434 VND**.

Triển vọng của công ty

Ban Giám đốc Công ty khẳng định sẽ thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh đã đề ra, và Công ty sẽ tiếp tục phát triển.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn Thuế AAT đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển

Công ty Cổ phần Vinam

Số 10 Hoàng Văn Thái, Khương Trung, Thanh Xuân, Hà Nội

tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Vinam phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2012
Thay mặt Hội đồng quản trị


CHỦ TỊCH
Nguyễn Văn Anh

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2012
T.M. Ban Giám đốc


Giám đốc

Phạm Thế Anh

TP. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN, KẾ TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ AAT
AUDITING, ACCOUNTING AND TAX ADVISORY SERVICES COMPANY LIMITED

Số: 63/2012/BCKT-TC/AAT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
của Công ty Cổ phần Vinam*

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Công ty Cổ phần Vinam

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Vinam được lập ngày 15 tháng 01 năm 2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chop năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày từ trang 06 đến trang 28 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Lãnh đạo Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vinam tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định kế toán có liên quan.

Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2012

**Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán,
Kế toán và Tư vấn Thuế AAT**

Phó Giám đốc



Trần Thị Yến Ngọc

Chứng chỉ KTV số: 0926/KTV

Kiểm toán viên

P. Minh

Phạm Thị Minh

Chứng chỉ KTV số: 0574/KTV

Trụ sở chính:
Add: P.2407 Nhà 34T - Khu ĐTM Trung Hòa Nhân Chính
Đường Hoàng Đạo Thúy, Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: 84 4 2 2210082/84 4 2 2410949/84 4 2 2413585 - Fax: 84 4 2 2210084
Email: info@aat.com.vn - Website: http://www.aat.com.vn - Tax Code: 0102283607

Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh:
Add: Tầng 4 - Tòa nhà Mirae Business Center,
Số 268 Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, TP. Hồ Chí Minh
Tel: 84 8 3979 8188 - Fax: 84 8 3979 8189
Email: aat-hcm@aat.com.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		14.419.320.635	16.307.228.612
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		17.851.702	560.879.959
1. Tiền	111	V.01	17.851.702	560.879.959
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	248.400	3.242.791.046
1. Đầu tư ngắn hạn	121		307.032	3.422.309.846
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(58.632)	(179.518.800)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.621.514.384	6.375.482.262
1. Phải thu khách hàng	131		4.291.578.756	5.567.538.211
2. Trả trước cho người bán	132		980.217.049	127.944.051
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	4.349.718.579	680.000.000
IV. Hàng tồn kho	140		612.373.200	1.391.992.937
1. Hàng tồn kho	141	V.04	612.373.200	1.391.992.937
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.167.332.949	4.736.082.408
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		811.361.458	1.537.935.814
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		3.355.971.491	3.198.146.594
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		36.732.330.699	23.648.368.368
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
II. Tài sản cố định	220		21.931.423.668	14.537.781.365
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	2.955.957.908	7.894.463.183
- Nguyên giá	222		3.969.862.478	8.416.986.640
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.013.904.570)	(522.523.457)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	7.167.785.860	6.393.318.182
- Nguyên giá	225		8.652.409.091	6.393.318.182
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(1.484.623.231)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	250.000.000	250.000.000
- Nguyên giá	228		250.000.000	250.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	11.557.679.900	-
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	14.370.544.000	8.870.544.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		11.370.544.000	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		3.000.000.000	8.870.544.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		430.363.031	240.043.003
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	253.363.031	223.043.003
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		177.000.000	17.000.000
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		51.151.651.334	39.955.596.980

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		12.050.240.305	23.649.215.760
I. Nợ ngắn hạn	310		6.377.691.967	23.649.215.760
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	1.502.388.631	9.098.040.000
2. Phải trả người bán	312		1.350.548.878	11.612.617.426
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1.988.764.234	1.925.676.960
5. Phải trả người lao động	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316	V.17	710.033.023	224.400.833
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	780.864.245	685.137.585
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		45.092.956	103.342.956
12. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		5.672.548.338	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	5.672.548.338	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		39.101.411.029	16.306.381.220
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	39.101.411.029	16.306.381.220
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		32.500.000.000	10.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.600.000.000	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		130.600.397	130.600.397
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		65.300.198	65.300.198
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3.805.510.434	6.110.480.625
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		51.151.651.334	39.955.596.980

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		V.24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
- USD				
- ERO				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu

Nguyễn Văn Sáng

Kế toán trưởng

Tạ Minh Lập

Giám đốc



Phạm Thế Anh

322
CỔ
ĐƠN
H. VI
KẾ
S. V.
A
91A

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	11.832.903.369	24.815.980.182
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	11.832.903.369	24.815.980.182
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	10.292.693.775	16.592.226.362
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.540.209.594	8.223.753.820
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	317.115.818	207.540.213
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	455.679.594	454.695.872
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		455.679.594	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.142.610.239	1.195.294.626
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		259.035.579	6.781.303.535
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		259.035.579	6.781.303.535
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	64.005.770	1.650.325.884
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		195.029.809	5.130.977.651
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		60	5.131

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu



Nguyễn Văn Sáng

Kế toán trưởng



Tạ Minh Lập

Giám đốc



Phạm Thế Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		8.916.816.157	20.047.180.898
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(22.791.781.736)	(22.651.344.035)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.007.347.685)	(1.032.190.669)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(772.502.149)	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(6.931.721)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		7.137.118.989	793.015.661
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(9.326.056.887)	(4.346.035.309)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(17.850.685.032)	(7.189.373.454)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(2.309.337.715)	(250.000.000)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(20.811.000.000)	(460.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		27.490.402.742	3.184.713.333
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(1.250.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		(7.901.629.000)	1.250.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		163.423.779	203.598.828
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.368.140.194)	2.678.312.161
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		22.598.900.000	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		14.976.642.434	5.948.040.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(16.899.745.465)	(1.075.550.751)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		20.675.796.969	4.872.489.249
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(543.028.257)	361.427.956
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		560.879.959	199.452.003
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		17.851.702	560.879.959

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Sáng



Tạ Minh Lập

10



Phạm Thế Anh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinam là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0102174005, được chuyển đổi từ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015917 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 14 tháng 04 năm 2011.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 10, ngõ 183 Hoàng Văn Thái, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng các công trình điện năng;
- Xây dựng các khu du lịch sinh thái, khu công nghiệp, khu đô thị;
- Kinh doanh các dịch vụ vui chơi, giải trí (trừ các loại hình vui chơi, giải trí Nhà nước cấm);
- Xây dựng các Nhà máy xi măng;
- Khai thác mỏ;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Xây dựng các công trình dân dụng;
- Hoạt động bảo vệ môi trường;
- Trồng rừng, khai thác rừng (trừ lâm sản Nhà nước cấm), chăm sóc rừng;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, thiết bị phục vụ ngành xây dựng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu;
- Vận chuyển hành khách theo đường bộ;
- Tư vấn đầu tư cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước;
- Xây dựng công trình dân dụng, cấp thoát nước, công trình điện đến 35KV;
- Lập, quản lý và tổ chức thực hiện các dự án đầu tư xây dựng;
- Lập, báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo tiền khả thi và báo cáo đầu tư các dự án;
- Lập hồ sơ dự thầu, phân tích, đánh giá hồ sơ dự thầu, thẩm tra thiết kế kỹ thuật, kỹ thuật thi công các dự án xây dựng bao gồm: dân dụng và công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính năm 2011.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ Kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a) Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu, vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được ghi nhận vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

b) Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đối với từng mặt hàng.

c) Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao trích theo phương pháp đường thẳng được quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	15 – 50 năm
- Máy móc thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu, vật liệu thành thành phẩm.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn đến 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Giá trị chứng khoán được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập xuất.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm: Lãi tiền vay ngắn hạn, lãi tiền vay dài hạn, kể cả lãi tiền vay trên các khoản thấu chi; Phần phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội phát sinh liên quan đến những khoản vay do phát hành trái phiếu; Phần phân bổ các khoản chi phí phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay và chi phí tài chính của tài sản thuê tài chính.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay", việc vốn hóa chi phí đi vay vào giá trị tài sản dở dang được bắt đầu khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Các chi phí cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bắt đầu phát sinh;
- Các chi phí đi vay phát sinh;
- Các hoạt động cần thiết trong việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đang được tiến hành.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí lãi vay thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d) Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hoá đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hoá đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ, được phản ánh trên hoá đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng với giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi đồng thời thoả mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Tổng doanh thu của hợp đồng tính toán được một cách đáng tin cậy;
- Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng;
- Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy;
- Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán được một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi đồng thời thoả mãn hai (2) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng;
- Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán được một cách đáng tin cậy không kể có thể được hoàn trả hay không.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14/8/2003 của Bộ Tài chính. Cụ thể trích theo tỷ lệ 1%-3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

16. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

a) Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

b) Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14 tháng 03 năm 2011 sửa đổi thông tư 228. Năm 2011, dự phòng phải thu khó đòi Công ty cần trích lập là: 623.000.000VND. Tuy nhiên, Công ty chưa thực hiện trích lập do đến ngày 13/04/2012 Công ty đã thu được toàn bộ số nợ trên.

17. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).

Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh).

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

V.01. Tiền

	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	12.474.688	429.016.847
+ Tiền việt nam đồng	12.474.688	429.016.847
- Tiền gửi ngân hàng	5.377.014	131.863.112
- Ngân hàng Habubank Hàng Trống	1.353.010	127.614.297
- Công ty CP Chứng khoán Click & Phone	436.040	516.210
- Ngân hàng NN & PTNT Nam Hà Nội		1.032.300
- Ngân hàng NN & PTNT Bắc Hà Nội		2.700.305
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	1.254.757	-
- Ngân hàng TMCP Nhà TP. HCM	1.196.544	-
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	-	-
- Ngân hàng TMCP Gia Định	1.136.663	-
- Tiền đang chuyển		
Cộng	17.851.702	560.879.959

V.02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	307.032	102.309.846
+ Cổ phiếu PNJ	307.032	102.309.846
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	3.320.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại NH Techcombank		1.250.000.000
Hợp tác kinh doanh với Công ty Cp Năng Lượng Sạch Thái Bình Dương		2.070.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	(58.632)	(179.518.800)
Cộng	248.400	3.242.791.046

Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán

Cổ phiếu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu PNJ	9	307.032	2.999	102.309.846
Dự phòng giảm giá chứng khoán		(58.632)		(179.518.800)
Tổng	9	248.400	2.999	(77.208.954)

V.03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu về cổ phần hóa	-	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
Phải thu người lao động	-	-
Phải thu khác	4.349.718.579	680.000.000
- Hoàng Thị Cúc	1.250.000.000	-
- Phạm Thị Lan	1.250.000.000	-

Công ty Cổ phần Vinam
Số 10 Hoàng Văn Thái, Khuong Trung, Thanh
Xuân, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

- Ngân hàng TMCP Gia Định	4.361.484	
- Công ty TNHH ITV cho thuê tài chính Ngân hàng Ngoại thương VN	116.754.335	
- Lê Duy Tân	460.000.000	460.000.000
- Lại Thế Vinh	30.000.000	30.000.000
- Hoàng Quốc Tường	30.000.000	30.000.000
- Công ty CP Tư vấn và ĐT Xây dựng Năng lượng	160.000.000	160.000.000
- Phải thu ngắn hạn khác	1.048.602.760	-
Phải thu người lao động (Dư nợ)		-
Phải trả, phải nộp khác (Dư nợ)		-
Cộng	4.349.718.579	680.000.000

V.04. Hàng tồn kho

	Cuối năm	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên vật liệu	519.085.400	-
- Công cụ, dụng cụ	93.287.800	81.110.982
- Chi phí SXKD dở dang	-	1.310.881.955
Cộng giá gốc hàng tồn kho	612.373.200	1.391.992.937

V.05. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

V.06. Phải thu dài hạn nội bộ

V.07. Phải thu dài hạn khác

V.08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐHH					
Số dư đầu năm	5.032.195.980	2.510.496.010	838.523.200	35.771.450	8.416.986.640
- Mua trong năm		545.454.545		39.617.273	585.071.818
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BDS (					-
- Thanh lý, NB					-
- Giảm khác	5.032.195.980				5.032.195.980
Số dư cuối năm	-	3.055.950.555	838.523.200	75.388.723	3.969.862.478
Giá trị HM lũy kế					
Số dư đầu năm		226.581.558	286.495.413	9.446.486	522.523.457
- Tăng trong năm	1.006.439.196	382.163.758	90.840.009	18.377.346	1.497.820.309
- Tăng khác					-
- Thanh lý, NB					-
- Giảm khác	1.006.439.196				1.006.439.196
Số dư cuối năm	-	608.745.316	377.335.422	27.823.832	1.013.904.570
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	5.032.195.980	2.283.914.452	552.027.787	26.324.964	7.894.463.183
- Tại ngày cuối năm	-	2.447.205.239	461.187.778	47.564.891	2.955.957.908

V.09. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính					6.393.318.182
Số dư đầu năm	-	6.393.318.182	-	-	2.259.090.909
- Thuê TC trong năm	-	2.259.090.909	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	8.652.409.091
Số dư cuối năm	-	8.652.409.091	-	-	-
Giá trị HM lũy kế					-
Số dư đầu năm	-	-	-	-	1.484.623.231
- Tăng trong năm	-	1.484.623.231	-	-	1.484.623.231
Số dư cuối năm	-	1.484.623.231	-	-	-
Giá trị còn lại					6.393.318.182
- Tại ngày đầu năm	-	6.393.318.182	-	-	7.167.785.860
- Tại ngày cuối năm	-	7.167.785.860	-	-	-

V.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ VH					250.000.000
Số dư đầu năm	250.000.000				-
- Mua trong năm					250.000.000
Số dư cuối năm	250.000.000	-	-	-	-
Giá trị HM lũy kế					-
Số dư đầu năm					-
- Khấu hao trong năm					-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại					250.000.000
- Tại ngày đầu năm	250.000.000	-	-	-	250.000.000
- Tại ngày cuối năm	250.000.000	-	-	-	-

V.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
Mua sắm TSCĐ	312.427.058	
Sửa chữa lớn TSCĐ		
Tổng số chi phí XDDB dở dang	11.245.252.842	-
Dây chuyền tuyển quặng sắt 500 tấn/ngày	11.245.252.842	
Cộng	11.557.679.900	-

V.12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

V.13. Đầu tư dài hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	11.370.544.000	-
Góp vốn vào Công ty CP ĐT Tài nguyên & Năng lượng Lai Châu	11.370.544.000	
- Đầu tư dài hạn khác	3.000.000.000	8.870.544.000
Góp vốn vào Công ty CP ĐT Tài nguyên & Năng lượng Lai Châu		5.370.544.000
Góp vốn Công ty Cổ phần Solavina		2.500.000.000
Góp vốn vào Trường TC nghề TC-KTCN Hòa Bình	3.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	14.370.544.000	8.870.544.000

V.14. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí trả trước dài hạn khác (*)	-	
- Chi phí trả trước về công cụ dụng cụ, sửa chữa văn phòng	253.363.031	223.043.003
Cộng	253.363.031	223.043.003

V.15. Vay và nợ ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngắn hạn	1.500.000.000	9.098.040.000
- Vay các tổ chức		4.414.040.000
Công ty CPĐT tài nguyên và năng lượng Lai Châu		1.094.040.000
Ngân hàng TMCP Nhà TP. Hồ Chí Minh		3.320.000.000
- Vay cá nhân	1.500.000.000	4.684.000.000
Nguyễn Hồng Hạnh	300.000.000	
Nguyễn Thị Hương	700.000.000	2.163.000.000
Nguyễn Văn Sáng		2.021.000.000
Nguyễn Thị Kiều Oanh	500.000.000	500.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	2.388.631	
Cộng	1.502.388.631	9.098.040.000

* Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

Số H	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Số nợ gốc phải trả kỳ tới	Hình thức vay
a, Vay cá nhân				2.300.000.000	1.500.000.000		
	- Nguyễn Thị Hương			1.500.000.000	700.000.000		
	HDTD 08/2010-VN	21%	9	1.500.000.000	700.000.000		Tín chấp
	- Nguyễn Thị Kiều Oanh			500.000.000	500.000.000		
	HDTD 09/2010-VN	21%	9	500.000.000	500.000.000		Tín chấp
	- Nguyễn Hồng Hạnh			300.000.000	300.000.000		
	HDTD 03/2011-VN	15%	9	300.000.000	300.000.000		Tín chấp
	Tổng			2.300.000.000	1.500.000.000	-	

V.16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế GTGT	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.977.926.169	1.920.852.120
Thuế thu nhập cá nhân	10.838.065	4.824.840
Thuế tài nguyên	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-
Các loại thuế khác	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	1.988.764.234	1.925.676.960

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

V.17. Chi phí phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
- Trích trước chi phí lãi vay	710.033.023	224.400.833
- Chi phí sửa chữa TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
Cộng	710.033.023	224.400.833

V.18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
- Bảo hiểm xã hội	27.820.896	74.048.160
- Bảo hiểm y tế	3.109.969	11.848.015
- Bảo hiểm thất nghiệp	2.348.585	630.730
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Kinh phí nộp Tổng công ty	-	-

Công ty Cổ phần Vinam
Số 10 Hoàng Văn Thái, Khương Trung, Thanh
Xuân, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

- Các khoản phải trả, phải nộp khác	747.584.795	594.267.755
Phải trả cá nhân khác	90.716.405	
Thuế GTGT đầu ra tạm tính phải nộp	609.559.140	594.267.755
Nguyễn Thị Hương	37.240.583	
Nguyễn Thị Kiều Oanh	6.416.667	
Ngân hàng TMCP Nhà TP. Hồ Chí Minh	3.652.000	
- Phải thu khác(đư Có)	-	4.342.925
Cộng	780.864.245	685.137.585

V.19. Phải trả dài hạn nội bộ

V.20. Vay và nợ dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Vay dài hạn	-	-
Nợ dài hạn	5.672.548.338	-
- Thuê tài chính: Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Ngoại thương VN	5.672.548.338	-
- Nợ dài hạn khác	-	-
Cộng	5.672.548.338	-

V.21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

102
G
R
K
R
U
G

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU
a, Bảng biến động Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thành dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	10.000.000.000	130.600.397	65.300.198	979.502.974	11.175.403.569
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Tăng vốn trong kỳ	22.500.000.000	2.600.000.000	-	-	25.100.000.000
Lãi trong kỳ	-	-	-	195.029.809	195.029.809
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	32.500.000.000	130.600.397	65.300.198	3.805.510.434	39.101.411.029

b, Chi tiết Vốn đầu tư của Chủ sở hữu

Số cuối kỳ	Số đầu năm
VND	VND
%	%
32.500.000.000	10.000.000.000
100	100
32.500.000.000	-
100	0

Vốn góp của Nhà nước
Vốn góp của các đối tượng khác
Cộng

c, Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay	Đơn vị tính: VND Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	10.000.000.000	10.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	22.500.000.000	
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	32.500.000.000	10.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.500.000.000	

d) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

đ) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.250.000	1.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.250.000	1.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.250.000	1.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.250.000	1.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.250.000	1.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	130.600.397	130.600.397
- Quỹ dự phòng tài chính	65.300.198	65.300.198
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

V.23. Nguồn kinh phí

V.24. Tài sản thuê ngoài

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

VI.25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận	5.385.361.513	3.863.006.600
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.447.541.856	20.952.973.582
Cộng	11.832.903.369	24.815.980.182

VI.26. Các khoản giảm trừ doanh thu

VI.27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần Hợp đồng xây dựng	5.385.361.513	3.863.006.600
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.447.541.856	20.952.973.582
Cộng	11.832.903.369	24.815.980.182

VI.28. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	3.942.822.750	3.059.513.528
Giá vốn của thành phẩm đã bán	6.349.871.025	13.532.712.834
Cộng	10.292.693.775	16.592.226.362

VI.29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	314.103.318	23.598.828
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu, chứng khoán		3.941.385
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.012.500	180.000.000
Lãi bán ngoại tệ		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Lãi bán hàng trả chậm		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	317.115.818	207.540.213

VI.30. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	631.507.948	224.400.833
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
Lỗ do bán chứng khoán	3.631.814	80.791.539
Lỗ do bán ngoại tệ		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		148.651.800
Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư	(179.460.168)	851.700
Chi phí tài chính khác		
Cộng	455.679.594	454.695.872

VI.31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	259.035.579	6.781.303.535
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác nhận lợi nhuận chịu thuế TNDN		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm	3.012.500	180.000.000
+ Chuyển lỗ từ năm trước		
+ Cổ tức từ hoạt động đầu tư	3.012.500	180.000.000
Tổng thu nhập chịu thuế	256.023.079	6.601.303.535
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	64.005.770	1.650.325.884
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	64.005.770	1.650.325.884

VI.32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VI.33. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.538.617.002	17.095.629.402
Chi phí nhân công	698.526.115	1.575.771.412
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.309.612.257	270.651.683
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.263.103.939	782.831.724
Chi phí khác bằng tiền	77.997.376	357.061.265
Cộng	11.887.856.689	20.081.945.486

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

VI.34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

a) Các khoản phải thu khách hàng và trả trước cho người bán

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu khách hàng	4.291.578.756	5.567.538.211
Công ty CP Năng lượng Hà Thành	1.833.347.339	4.323.785.239
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Năng Lượng Việt Nam		123.258.887
Công ty Cổ phần xây dựng Phục Hưng Holding	2.458.231.417	455.106.060
Công ty Cổ phần Solavina		665.388.025
Công ty CP thương mại và đầu tư Sinh Phát		
Trả trước cho người bán	980.217.049	127.944.051
Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội	15.000.000	16.250.000
Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và tư vấn Thuế AAT		16.500.000
Công ty TNHH Thiết bị Xây dựng Gia Hợp		45.194.051
Công ty CP chứng khoán SME		35.000.000
Điện lực Lang Chánh	24.465.378	
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	17.700.000	
Công ty CP thương mại và đầu tư Sinh Phát	408.090.300	
Công ty CP tư vấn và Đầu tư Xây dựng Năng Lượng		15.000.000
Công ty CP TM & XD Tây Đô	514.961.371	
Cộng	5.271.795.805	5.695.482.262

b) Các khoản phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Cuối năm	Đầu năm
Các khoản phải trả người bán	1.350.548.878	11.612.617.426
Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn Thuế AAT	45.000.000	
Công ty CP thương mại và dịch vụ tin học Hoàng Gia		450.000
Công ty TNHH Đường Quảng		84.592.239
Công ty CP đầu tư Xây dựng thương mại Kycons		192.900.351
Công ty 1 thành viên Nghĩa Hằng		74.875.000
Công ty CP thương mại Phục Hưng		244.094.250
Công ty TNHH Thiết bị Xây dựng Gia Hợp	33.260.579	
Công ty CP thương mại Phục Hưng	46.306.700	
Công ty TNHH Phú Tài Lộc	254.893.483	192.693.181
Công ty CP Chứng khoán SME	7.000.000	
Công ty Cổ phần Solavina	941.184.851	5.061.227.558
Công ty CPTM và XD Tây Đô		459.790.000
Công ty TNHH Công nghệ Hàn Weldcom	10.600.000	10.600.000

Công ty Cổ phần Vinam
Số 10 Hoàng Văn Thái, Khương Trung, Thanh
Xuân, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính NHNT Việt Nam	4.922.855.000
Công ty TNHH XD và Cơ khí Xuân Cường	97.390.351
Công ty CP năng lượng sạch Thái Bình Dương 01	271.149.496
Công ty CP tư vấn và Đầu tư Xây dựng Năng Lượng	2.000.000
Công ty Xăng Dầu Thanh Hóa	10.303.265
Người mua trả tiền trước	
Tổng	1.350.548.878
	11.612.617.426

c) Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Tạm ứng	3.355.971.491	3.198.146.594
Lê Duy Tân	5.500.000	
Lại Thế Vĩnh	5.000.000	5.000.000
Nguyễn Duy Phương	1.075.036	
Nguyễn Quang Trung	98.414.000	
Nguyễn Tiến Dũng	6.000.000	3.000.000
Nguyễn Thị Nguyệt	9.000.000	
Nguyễn Văn Sáng	2.897.486.629	2.780.489.028
Phạm Đình Tuấn	333.495.826	188.348.300
Phạm Hồng Quân		10.000.000
Nguyễn Thị Quyên		211.309.266
Cộng	3.355.971.491	3.198.146.594

VIII.2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

VIII.3. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011, các bên sau được nhận biết là các bên có liên quan với Công ty:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nhiệm vụ liên quan	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài nguyên và Năng lượng	Công ty liên kết	Góp vốn	6.000.000.000	11.370.544.000
Lai Châu		Vay ngắn hạn	1.094.040.000	
Trường TC nghề TC-KTCN Hòa Bình	Góp vốn	Góp vốn đầu tư	2.000.000.000	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Solavina	Góp vốn	Góp vốn đầu tư	2.500.000.000	-
Phạm Thế Anh	Giám đốc	Vay tiền Công ty	1.031.850.555	-

VIII.4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

VIII.5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Công ty Cổ phần Vinam đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn Thuế AAT. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

VIII.6. Thông tin về hoạt động liên tục

VIII.7. Những thông tin khác

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc







Nguyễn Văn Sáng

Tạ Minh Lập

Phạm Thế Anh